

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

Địa chỉ : 53/1D Lý Thường Kiệt, Thị Trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8) 38915294

Fax : (84-8) 38910457

Website : www.hotraco.com.vn

Email : hotraco@vnn.vn



BẢO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

NĂM 2009

Nơi nhận :

.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2009	Ngày 01/01/2009
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.036.047.084	154.103.427.628
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.436.318.476	94.780.521.720
1. Tiền	111	V.01	90.436.318.476	94.780.521.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32.208.520.000	10.354.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.208.520.000	10.430.916.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	(76.916.000)
III- Các khoản phải thu	130		13.615.055.785	32.433.123.237
1. Phải thu khách hàng	131		12.123.427.928	19.433.029.229
2. Trả trước cho người bán	132		964.313.268	2.630.948.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	918.154.589	10.759.985.507
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(390.840.000)	(390.840.000)
IV- Hàng tồn kho	140		41.293.243.684	16.484.898.436
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41.338.295.113	16.529.949.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		482.909.139	50.884.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.586.000	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	15.823.139	20.384.235
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		192.500.000	30.500.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		96.972.431.561	88.421.364.572
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		11.185.512.000	20.047.680.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.185.512.000	19.977.680.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	70.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		35.079.875.016	33.849.147.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.331.224.620	13.003.161.477

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2009	Ngày 01/01/2009
- Nguyên giá	222		19.798.016.617	19.520.791.471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.466.791.997)	(6.517.629.994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.797.694.000	0
- Nguyên giá	228		3.797.694.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.950.956.396	20.845.985.864
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	41.210.013.163	34.001.385.974
- Nguyên giá	241		46.413.323.927	37.945.212.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.203.310.764)	(3.943.826.939)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.896.305.667	105.801.709
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.809.925.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	86.380.667	105.801.709
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.600.725.715	417.349.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.546.634.807	350.531.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	54.090.908	66.818.181
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.008.478.645	242.524.792.200

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2009	Ngày 01/01/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		162.968.864.655	152.161.066.988
I- Nợ ngắn hạn	310		162.219.972.002	149.917.538.527
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		1.675.578.154	5.052.796.552
3. Người mua trả tiền trước	313		4.477.901.869	13.956.284.230
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5.422.653.058	2.567.108.710
5. Phải trả người lao động	315		13.024.884.061	12.396.420.253
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	137.618.954.860	115.944.928.782
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320		0	0
II- Nợ dài hạn	330		748.892.653	2.243.528.461
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		42.000.000	42.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	1.718.374.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2009	Ngày 01/01/2009
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		706.892.653	483.154.061
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		112.039.613.990	90.363.725.212
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	74.269.570.413	57.981.555.617
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	17.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.803.395.003	11.018.110.372
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.750.000.000	1.456.240.971
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.716.175.410	28.007.204.274
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.770.043.577	32.382.169.595
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.251.970.984	964.097.002
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	32.518.072.593	31.418.072.593
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.008.478.645	242.524.792.200

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

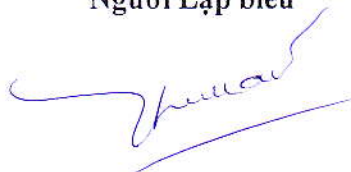
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

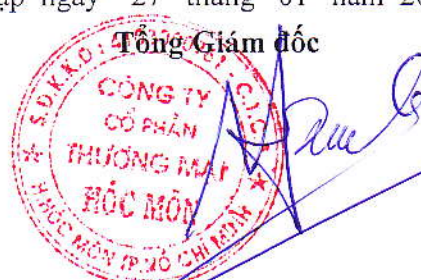
Lập ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ